

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lớp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

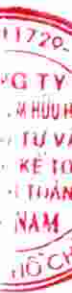
6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	26/06/2020
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	26/06/2020
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên	



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành	16/05/2020
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	16/05/2020
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	16/05/2020
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số : 049.../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021 từ trang 04 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26... tháng 03... năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

LÊ ĐÌNH ÁI

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.255.657.203.084	2.172.178.466.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	152.934.347.481	62.580.607.555
1. Tiền	111		152.934.347.481	62.580.607.555
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		686.989.124.325	810.601.043.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	606.829.968.178	677.152.809.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	67.395.785.725	115.055.020.617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	54.070.845.076	28.154.082.669
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(41.307.474.654)	(9.760.869.982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.336.077.421.911	1.224.138.485.368
1. Hàng tồn kho	141	6	1.336.077.421.911	1.224.138.485.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.656.309.367	74.858.329.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.985.368.571	18.662.940.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	76.959.021.242	55.825.149.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	711.919.554	370.240.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.557.592.353.311	1.643.844.207.783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.747.221.950	12.347.753.230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	10.747.221.950	12.347.753.230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (V) (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.470.709.316.254	1.576.584.054.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.220.288.860.780	1.332.301.462.806
- Nguyên giá	222		2.955.798.133.547	2.881.009.159.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.735.509.272.767)	(1.548.707.696.419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	159.469.267.671	150.936.426.140
- Nguyên giá	225		198.345.138.227	180.524.951.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(38.875.870.556)	(29.588.525.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	90.951.187.803	93.346.165.376
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.949.851.913)	(21.554.874.340)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.621.470.243	18.096.181.121
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.621.470.243	18.096.181.121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.250.492.667	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.263.852.197	30.565.726.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	65.059.331.150	30.393.435.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	204.521.047	172.290.786
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.813.249.556.395	3.816.022.673.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.537.802.959.814	2.575.078.248.412
I. Nợ ngắn hạn	310		2.179.901.115.642	2.157.652.431.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	239.043.825.953	261.013.660.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	23.141.957.727	20.908.511.381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.219.158.450	11.271.286.856
4. Phải trả người lao động	314	21	82.613.742.830	60.196.728.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	101.392.473.963	60.565.730.032
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	47.897.724.369	44.469.681.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.674.547.759.124	1.699.090.707.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	2.044.473.226	136.125.356
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		357.901.844.172	417.425.816.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	12.573.239.000	13.573.239.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	345.328.605.172	403.852.577.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.275.446.596.581	1.240.944.425.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	1.275.446.596.581	1.240.944.425.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.423.241.757	137.178.266.919
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.770.734.824	67.513.538.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.109.952.897	15.063.790.229
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.660.781.927	52.449.748.376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.813.249.556.395	3.816.022.673.936

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Thạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Năm 2020 (4)	Năm 2019 (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	4.799.469.375.952	4.363.262.064.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	107.435.122.575	98.069.689.712
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.692.034.253.377	4.265.192.374.688
4. Giá vốn hàng bán	11	3	3.957.651.073.793	3.688.486.841.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		734.383.179.584	576.705.532.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	14.146.611.238	14.712.262.543
7. Chi phí tài chính	22	5	150.122.219.749	144.980.819.650
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		124.787.889.985	126.474.706.431
8. Chi phí bán hàng	25	6	236.081.442.537	224.272.303.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	257.430.415.987	162.474.517.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		104.895.712.549	59.690.154.200
11. Thu nhập khác	31	8	9.102.727.726	9.709.294.261
12. Chi phí khác	32	9	457.099.383	3.837.262.991
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		8.645.628.343	5.872.031.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		113.541.340.892	65.562.185.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	22.912.789.226	14.040.846.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	(32.230.261)	(928.409.134)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		90.660.781.927	52.449.748.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	875	464
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Phút

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		113.541.340.892	65.562.185.470
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		215.849.193.286	199.144.792.521
- Các khoản dự phòng	3		31.546.604.672	1.472.416.071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		2.410.935.960	(102.040.117)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15.643.498.165)	(8.440.002.120)
- Chi phí lãi vay	6		124.787.889.985	141.480.995.600
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		472.492.466.630	399.118.347.425
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		73.736.310.388	(21.782.711.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(111.938.936.543)	(99.530.996.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.234.329.231	(4.491.019.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.988.323.511)	5.827.499.982
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(124.787.889.985)	(138.517.073.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.809.849.812)	(4.836.489.240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.080.000.453	840.867.488
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.437.632.000)	(7.319.047.978)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		316.580.474.851	129.309.375.848
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.499.744.340)	(54.538.465.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.022.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.540.770.439	7.599.134.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.936.246.628)	(46.939.331.256)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.668.290.269.451	3.776.496.446.319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.718.750.743.700)	(3.835.584.646.152)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(32.606.447.088)	(37.501.424.935)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.812.631.000)	(70.318.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134.879.552.337)	(96.659.943.103)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		92.764.675.886	(14.289.898.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.580.607.555	77.424.370.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.410.935.960)	(553.864.932)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		152.934.347.481	62.580.607.555

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

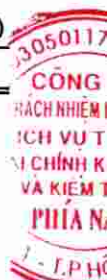


Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




Phạm Hồng Thái


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.350 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.146 người, lao động trực tiếp: 1.204 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	5.408.335.545	4.371.667.770
- Văn phòng TP.HCM	5.122.847.060	4.070.900.311
- Xí nghiệp Đồng Nai	22.029.004	24.679.419
- Xí nghiệp Hóc Môn	11.746.112	90.091.416
- Xí nghiệp Bình Lợi	4.688.481	116.785.518
- Xí nghiệp Bình Dương	151.064.616	54.709.958
- Xí nghiệp Lốp Radial	95.960.272	14.501.148
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	147.526.011.936	58.208.939.785
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>66.689.326.204</u>	<u>38.815.849.081</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>66.146.995.886</u>	<u>37.932.426.127</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	346.007.256	10.572.881.656
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	32.740.242.744	18.710.185.339
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	2.058.085.112	975.570.993
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>68.821.958</u>	<u>235.600.743</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	18.204.599	1.974.831
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	901.594	1.163.514
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	3.511.810	232.462.398
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	46.203.955	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>23.044.803</u>	<u>91.083.442</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Quang Trung	23.044.803	91.083.442
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>204.552.569</u>	<u>82.595.470</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	204.552.569	82.595.470
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>104.765.717</u>	<u>167.801.051</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	104.765.717	167.801.051
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>141.145.271</u>	<u>306.342.248</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	141.145.271	306.342.248
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>80.836.685.732</u>	<u>19.393.090.704</u>
Văn phòng TP.HCM	80.836.685.732	19.393.090.704
Trong đó:		
Ngân hàng Ngoại Thương -USD	62.125.095.752	13.792.784.516
Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	356.790.367	331.547.940
Tổng cộng	152.934.347.481	62.580.607.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
Tổng cộng	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ CST - Continental sime tyre	22.130.662.887	4.925.425.240		
+ Công ty TNHH Cao Su PT		33.790.226.768		
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	60.316.252.286	33.335.626.142		
+ TIRECO, INC	14.811.292.118			
+ THE JINYU TIRE (HONG KONG) CO.,LTD	39.943.121.543	43.365.964.675		
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	57.430.411.905	37.671.725.020		
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	135.209.690.101	156.649.531.609		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	276.988.537.338	366.115.184.103		
Cộng	606.829.968.178	677.152.809.991		
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm		
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công ty TNHH Đức Việt		55.772.221.565		
+ R1 International Pte Ltd	7.611.023.168	7.656.305.552		
+ Philips Carbon Black Ltd.	5.352.381.429	10.160.942.879		
+ Sintex Chemical Corp.	8.402.667.840			
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	46.029.713.288	41.747.070.521		
Cộng	67.395.785.725	115.055.020.617		
(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	54.070.845.076		28.154.082.669	
- <u>Phải thu của người lao động (TK 141)</u>	<u>183.750.642</u>		<u>201.870.642</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	143.750.642		164.370.642	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0		0	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	40.000.000		37.500.000	
- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)</u>	<u>48.795.061</u>		<u>52.914.152</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	13.000.000		17.119.091	
- <u>Bảo hiểm xã hội (TK 3383)</u>	<u>2.530.752.089</u>		<u>1.639.122.484</u>	
- <u>Bảo hiểm y tế (TK 3384)</u>	<u>64.255.470</u>		<u>6.407.332</u>	
- <u>Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)</u>	<u>42.951.759</u>			
- <u>Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>51.135.942.637</u>		<u>26.253.768.059</u>	
+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>50.861.523.800</u>		<u>25.913.706.493</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Văn phòng TP.HCM	50.700.442.267		25.754.164.020	
Trong đó:				
+ Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	
+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	6.193.633.627		7.506.180.211	
+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	8.305.364.273		6.303.503.786	
+ Phải thu Yinyu (tiền phí lưu cont, bảo hiểm)	1.965.376.960		3.930.753.920	
+ Hợp đồng thuê thiết bị số 022019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 và Hợp đồng thuê thiết bị số 032019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 của Công ty CP Hưng Hải Thịnh	23.769.404.370			
- Xi nghiệp Đồng Nai	0		0	
- Xi nghiệp Bình Dương	57.640.624		56.101.564	
- Xi nghiệp Radial	103.440.909		103.440.909	
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xi nghiệp (TK 13882)	274.418.837		340.061.566	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33889)	64.397.418			
10. Phải thu dài hạn khác	10.747.221.950		12.347.753.230	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	10.747.221.950		12.347.753.230	
Cộng (4) + (10)	64.818.067.026		40.501.835.899	
5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ Hoàng Lê Bình (TK 141)	(135.590.000)			
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế AFC (ND3038) (TK 331)	(47.995.489)			
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 13881)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)			(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hóa Chất (TK	(73.920.835)		(73.920.835)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)	(1.793.155.140)	(1.592.500.140)
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)	(386.133.204)	(386.133.204)
+ VIXAY CHALEUN EXPORT - (TK 131)	(2.553.514.248)	(2.553.514.248)
+ Cty CP Thương Mại Vượng Nga (TK 131)	(866.612.235)	(866.612.235)
+ Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004 (TK 131) (*)	(162.654.536)	(162.654.536)
+ Tường Thị Năm (TK 131) (**)	(5.004.680)	(5.004.680)
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt (TK 131 XN Hóc Mỏ)	(472.563.143)	(472.563.143)
+ Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)	(359.539.127)	(251.677.389)
+ Tường Thị Năm - 740001 (TK 131) (**)	(5.004.679)	(5.004.679)
+ Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)	(135.332.276)	(135.332.276)
+ Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131) (*)	(69.709.087)	(69.709.087)
+ Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010) (TK 131)	(266.841.575)	(266.841.575)
+ Công ty TNHH Hữu Huỳnh An (244002) (TK 131)		(102.153.432)
+ Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011) (TK 131)	(8.880.477)	(8.880.477)
+ CTY CP Việt An (060160) (TK 131)	(117.745.700)	(117.745.700)
+ Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319) (TK 131)	(39.085.200)	(39.085.200)
+ CTY TNHH DP Trảng An (060343) (TK 131)	(9.696.250)	(9.696.250)
+ Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386) (TK 131)	(37.296.000)	(37.296.000)
+ CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390) (TK 131)	(42.780.000)	(42.780.000)
+ CTY CP XNK Bình Minh (060577) (TK 131)	(19.768.000)	(19.768.000)
+ Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668) (TK 131)	(32.797.800)	(32.797.800)
+ Cty CP XNK Đức Huy (060672) (TK 131)	(19.110.000)	(19.110.000)
+ Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692) (TK 131)	(6.904.800)	(6.904.800)
+ Bệnh Viện Quận 5 (060715) (TK 131)	(13.408.500)	(13.408.500)
+ Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754) (TK 131)	(4.334.400)	(4.334.400)
+ Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang (060760) (TK 131)		(55.112.400)
+ Công Ty CP Dược Phẩm Trung Ương CODUPHA (060766) (TK 131)		(231.840.000)
+ Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768) (TK 131)	(9.020.000)	(9.020.000)
+ Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyên Tâm Phát (060770) (TK 131)		(1.804.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
+ M/S TYRE LINK (XK0039) (TK 131)	(173.538.919)	(123.956.371)
+ YBA COMPANY LIMITED (XK0131) (TK 131)	(23.637.250)	(16.546.075)
+ PHONPHROMKARNKA CO.,LTD (XK0149) (TK 131)	(5.147.222.730)	
+ Công ty TNHH Đầu tư TM Nam Tiến (246027) (TK 131)	(155.496.344)	
+ Hộ Kinh Doanh Phạm Trung Đông (246033) (TK 131)	(402.613.747)	
+ Công ty CP Cao su Bến Thành (VT0006) (TK 131)	(9.322.500)	
+ Công ty TNHH TM&DV Bảo Linh (VT0020) (TK 131)	(67.835.640)	
+ Công ty TNHH CYN (VT0116) (TK 131)	(27.005.000)	
+ Công ty TNHH Yong Jin Vina (VT0120) (TK 131)	(3.434.200)	
+ Chi nhánh Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh (VT0121) (TK 131)	(202.902.480)	
+ Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (VT0126) (TK 131)	(2.402.861)	
+ Bệnh Viện Chợ Rẫy (060014) (TK 131)	(53.339.391)	
+ Công ty TNHH Đại Hưng Phát (060127) (TK 131)	(3.795.000)	
+ Bệnh Viện Ung Bướu (060205) (TK 131)	(74.928.000)	
+ Bệnh Viện bệnh Nhiệt Đới (060207) (TK 131)	(573.300)	
+ Bệnh Viện Quận 1 (060207) (TK 131)	(24.619.140)	
+ Công ty CP ĐT & TM Linh Sơn (060542) (TK 131)	(9.158.625)	
+ Công ty TNHH MTV Vĩnh Nguyên (060546) (TK 131)	(182.365.000)	
+ Công ty TNHH TM Băng Keo Đào Duy Khang (060618) (TK131)	(7.150.000)	
+ Công ty TNHH TMDV Đình Việt (060659) (TK 131)	(16.537.500)	
+ Công ty TNHH Kinh Doanh TMDV Song Nguyên (060743) (TK 131)	(19.800.000)	
+ US. TIREX, INC (XK0173) (TK 131)	(4.452.713.549)	
+ Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd (NKASIA0015) (TK 331)	(1.782.693.731)	
+ NEXEN CORPORATION (NKASIA0167) (TK 331)	(378.060.784)	
+ Auto Tyre Koncepts (NKASIA0178) (TK 331)	(29.187.500)	
+ Zhejiang Rongsheng Machinery Changzhou Co.,Ltd (NKASIA0221) (TK 331)	(291.875.000)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

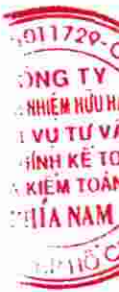
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Lanxess Deutschland Gmbh (đức) (NKEURO0006) (TK 331)	(1.032.530.513)
+ Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC - CN TP.HCM (ND1047) (TK 331)	(30.000.000)
+ Cty TNHH TM-DV Quảng cáo Khánh Ngân (ND1656) (TK331)	(3.575.000)
+ Công Ty TNHH Nguyễn Đức Duy (ND0524) (TK 331)	(226.840.000)
+ Cty CP Xây Dựng Á Đông (ND0996) (TK 331)	(81.400.000)
+ Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ (ND1698) (TK 331)	(70.000.000)
+ Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh (ND1976) (TK331)	(110.000.000)
+ Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh (ND2133) (TK 331)	(525.361.018)
+ Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn (ND2134) (TK 331)	(20.000.000)
+ Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091) (TK 131)	(16.000.000.000)
Cộng	(41.307.474.654)

(9.760.869.982)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<u>- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)</u>	<u>792.770.142.019</u>		<u>755.512.270.920</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	212.862.290.772		161.627.817.817	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	10.141.412.162		17.278.412.012	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	13.458.339.962		18.418.699.759	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	10.875.482.591		12.286.102.906	
+ Xí nghiệp Bình Dương	274.891.087.814		284.679.995.604	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	270.541.528.718		261.221.242.822	
<u>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>	<u>11.263.903.915</u>		<u>11.458.024.048</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.548.553.424		1.305.306.506	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.974.545.570		1.896.226.878	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.670.581.621		2.708.710.163	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	876.800.155		651.794.468	
+ Xí nghiệp Bình Dương	262.044.215		341.545.477	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	3.931.378.930		4.554.440.556	
<u>- Thành phẩm (TK 155)</u>	<u>530.336.309.194</u>		<u>449.842.981.163</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	112.712.996.101		80.375.993.203	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	89.294.016.655		58.129.054.490	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	100.331.428.883		74.735.034.574	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	30.196.709.762		64.314.374.468	
+ Xí nghiệp Bình Dương	9.108.389.044		3.250.656.501	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	188.692.768.749		169.037.867.927	
<u>- Hàng hóa (TK 156)</u>	<u>1.707.066.783</u>		<u>7.325.209.237</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	1.385.778.098		5.781.412.362	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	12.120.000		86.240.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	97.086.210		838.452.432	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	212.082.475		619.104.443	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Cộng 1.336.077.421.911 1.224.138.485.368

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	1.209.689.936	828.404.001
+ Văn phòng TP.HCM	1.209.689.936	0
+ Xí nghiệp Lốp Radial	0	828.404.001
- Máy cân bằng bán thép số 2		473.800.000
- Máy đầm thùng		221.684.000
- Băng tải sau lưu hóa		132.920.000
	3.328.335.307	6.503.475.786
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	3.328.335.307	4.800.966.701
+ Văn phòng TP.HCM	3.328.335.307	4.800.966.701
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3		
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	3.328.335.307	4.800.966.701
+ Xí nghiệp Đồng Nai	0	166.730.000
- Máy cán mặt lốp 4 trục 220x660 (02ML2)	0	166.730.000
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0	1.519.179.085
- LH 6T - LXM		42.261.247
- HT hút bụi xăm ô tô		117.642.681
- Lốp xe đạp - CNN		30.700.000
- Ép suất L1		156.231.960
- Săm butyl		4.100.000
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 7		142.514.692
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 8		128.858.121
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 16		140.423.692
- Lưu hóa lớp GM 6 tầng số 10		136.506.692
- Cán mặt lốp 5 trục Ø200		88.000.000
- Máy thành hình số 14		113.300.000
- Máy thành hình số 8		41.000.000
- Máy in mã vạch Zebara		105.410.000
- Xưởng xăm ô tô		272.230.000
+ Xí nghiệp Bình Dương	0	16.600.000
- Lắp máy vi tính	0	16.600.000
+ Xí nghiệp Lốp Radial	0	0
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	83.445.000	10.764.301.334
+ Xí nghiệp Bình Dương	0	531.591.050
- Máy LK270A4		182.400.000
- Máy LH2B2		33.000.000
- Máy LH2B1		33.000.000
- Máy LKA3		197.791.050
- Cân Cao su A1		42.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
- BT cao su A3		42.700.000
+ Xí nghiệp Lớp Radial	83.445.000	10.232.710.284
- Máy Innerliner Bias		2.191.613.372
- Máy luyện hồ 440 bán thép		232.401.100
- Máy luyện kín F404		212.155.454
- Dây chuyền làm tanh		185.000.000
- Máy thành hình toàn thép số 1A		398.381.000
- Máy cán tráng		280.630.000
- Máy cắt góc nhỏ 15-70 (FISCHER)		416.650.000
- Dự án Barcode máy F404		99.220.000
- Hệ thống cân than dầu tự động, cân hóa chất		190.892.650
- Máy TH toàn thép số 4		763.070.200
- Sửa chữa lớn TSCĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Máy vòng tanh toàn thép		153.945.485
- Dây chuyền ép suất mặt lớp		355.024.721
- Máy lưu hóa 51		537.208.459
- Máy luyện kín F404		191.490.000
- Cung cấp và lắp đặt tủ điện tách ẩm khu thành hình		898.220.000
- Máy sửa hồng lớp		584.700.000
- Máy thành hình 3 trống số 4		206.529.268
- Cung cấp, lắp đặt, lập trình hệ thống BMS trạm khí nén		130.840.000
- Cài tạo bơm nước nóng, bồn chứa nước cao áp, ống hơi chính		202.984.000
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn		133.900.000
- Sửa chữa nhà sản xuất chính (neo tường bị nghiêng)		95.550.000
- Sửa chữa nhà hỗn luyện caosu và kho nguyên liệu (đục nền, khoan lỗ...) - Móng máy luyện hồ		69.060.000
- SCL máy thành hình toàn thép số 2B		216.127.000
- SCL máy lưu hóa		107.844.000
- SCL Mặt lớp		240.746.000
- SCL Thiết bị nước quá nhiệt động lực		72.422.000
- SCL Tháp máy nén khí 1200 RT và tháp 1000RT		458.538.000
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn.(Bảo trì water Chiller)		111.260.000
- SCL- Luyện kín F305		226.682.575
- SCL Cán tráng		54.519.000
- Hệ thống chiếu sáng nhà xưởng		133.820.000
- SCL Thiết bị thông gió, hút bụi, điều hòa và làm lạnh nước tuần hoàn		81.286.000
- Bảo trì chiller trạm lạnh		
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	83.445.000	18.096.181.121
	4.621.470.243	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	934.818.217.626	1.900.393.080.617	40.352.990.298	5.444.870.684	0	2.881.009.159.225
2. Số tăng trong năm	1.813.811.572	84.379.746.870	326.000.000	0	0	86.519.558.442
- Mua trong năm	1.813.811.572	57.267.762.392	326.000.000			59.407.573.964
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		3.648.293.601				3.648.293.601
- Tăng khác		29.119.500				29.119.500
- Tăng khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCĐ)		23.434.571.377				23.434.571.377
3. Số giảm trong năm	209.523.810	11.521.060.310	0	0	0	11.730.584.120
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	209.523.810	11.496.810.310			-	11.706.334.120
- Giảm khác		24.250.000			-	24.250.000
4. Số dư cuối năm	936.422.505.388	1.973.251.767.177	40.678.990.298	5.444.870.684	0	2.955.798.133.547
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	406.659.464.728	1.103.174.883.706	33.428.477.301	5.444.870.684	0	1.548.707.696.419
2. Khấu hao trong năm	46.592.883.226	148.989.351.312	3.025.564.174	0	0	198.607.798.712
- Khấu hao trong năm	46.592.883.226	143.330.391.067	3.025.564.174			192.948.838.467
- Tăng khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCĐ)		5.658.960.245				5.658.960.245
3. Giảm trong năm	209.523.810	11.596.698.554	0	0	0	11.806.222.364
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	209.523.810	11.496.810.310			-	11.706.334.120
- Giảm khác		99.888.244			-	99.888.244
4. Số dư cuối năm	453.042.824.144	1.240.567.536.464	36.454.041.475	5.444.870.684	0	1.735.509.272.767
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	528.158.752.898	797.218.196.911	6.924.512.997	0	0	1.332.301.462.806
2. Tại ngày cuối năm	483.379.681.244	732.684.230.713	4.224.948.823	0	0	1.220.288.860.780

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.830.472.847 VNĐ (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.850.875.026 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		180.524.951.696	0				180.524.951.696
2. Số tăng trong năm		41.127.114.908					41.127.114.908
- Thuê tài chính trong năm		41.127.114.908					41.127.114.908
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		23.306.928.377	0	0	0		23.306.928.377
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		23.306.928.377					23.306.928.377
4. Số dư cuối năm		198.345.138.227					198.345.138.227
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		29.588.525.556	0				29.588.525.556
2. Khấu hao trong năm		14.846.417.001	0				14.846.417.001
- Khấu hao trong năm		14.846.417.001					14.846.417.001
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							0
3. Giảm trong năm		5.559.072.001					5.559.072.001
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)		5.559.072.001					5.559.072.001
4. Số dư cuối năm		38.875.870.556	0				38.875.870.556
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		150.936.426.140	0				150.936.426.140
2. Tại ngày cuối năm		159.469.267.671					159.469.267.671



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm				0	0	0
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.069.052.988			1.850.079.258	6.635.742.094	21.554.874.340
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			195.529.167	0	2.394.977.573
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			195.529.167		2.394.977.573
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	15.268.501.394			2.045.608.425	6.635.742.094	23.949.851.913
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	91.300.030.479	-	-	2.046.134.897	-	93.346.165.376
2. Tại ngày cuối năm	89.100.582.073	-	-	1.850.605.730	-	90.951.187.803

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 86.479.242.379 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.296.973.795 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 80.182.268.584 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
7.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	1.985.368.571	18.662.940.553
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>181.541.618</u>	<u>145.982.265</u>
	- Phí bảo hiểm tài sản	181.541.618	145.982.265
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>331.397.889</u>	<u>659.182.643</u>
	- Phí bảo hiểm tài sản	253.029.631	216.259.938
	- Sửa chữa khuôn	0	64.000.000
	- Xử lý bán thành phẩm	78.368.258	378.922.705
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>1.472.429.064</u>	<u>17.857.775.645</u>
	- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	1.472.429.064	1.274.113.300
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		16.583.662.345
16.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	65.059.331.150	30.393.435.657
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>26.914.468.878</u>	<u>4.368.189.895</u>
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn		63.852.813
	- Chi phí mua bán quyền CNTT (Cty MSP)	600	312.533.800
	- Chi phí phụ tùng đi kèm máy lý trình AW-TT-2A-PCR & AW-TT-1A-TB		
	- Chi phí đào tạo nhân viên		
	- Chi phí bán hàng chờ phân bổ	4.156.193.007	
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.457.918.177	
	- Chi phí công nghệ thông tin	12.428.298.691	
	- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng 146 Nguyễn Biểu	8.872.058.403	
	- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK, P8, Q3		3.481.803.282
	- Chi phí quảng cáo trong chiếc xe Bus của Cty Vinabusline		510.000.000
	<u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>4.584.987.507</u>	<u>4.602.814.000</u>
	- Chi phí khuôn	4.584.987.507	4.602.814.000
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất		
	<u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>6.058.108.636</u>	<u>7.626.119.305</u>
	- Chi phí khuôn	6.058.108.636	7.626.119.305
	<u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>2.987.956.758</u>	<u>3.235.446.009</u>
	- Chi phí bảo hiểm	71.558.928	71.343.051
	- Chi phí khuôn	377.833.332	518.725.490
	- Chi phí khuôn mới năm nay	621.000.000	1.002.833.332
	- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất	1.831.326.250	1.580.418.302
	- Kiểm định	86.238.248	62.125.834
	<u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>2.499.968.723</u>	<u>840.145.838</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.499.968.723	840.145.838
	<u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>22.013.840.648</u>	<u>9.720.720.610</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn lốp)	21.214.873.097	8.740.388.609
	- Pallet sắt	515.834.037	977.086.326
	- Sửa chữa nhà xưởng	281.742.510	
	- Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến	1.391.004	3.245.675
	Cộng (7) + (16)	67.044.699.721	49.056.376.210



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24. Vay ngắn hạn	1.674.547.759.124	1.674.547.759.124	3.577.876.692.385	3.602.419.640.928	1.699.090.707.667	1.699.090.707.667
- Vay ngân hàng (TK 34111)	1.674.547.748.546	1.674.547.748.546	3.573.585.572.321	3.569.813.193.840	1.670.775.370.065	1.670.775.370.065
+ Số đã vay ngân hàng:			3.571.651.625.674			
+ Số đã trả ngân hàng:				3.569.813.193.840		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			1.933.946.647			
Trong đó:						

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 20/09/2017 và Phụ lục số 04 ngày 22/10/2019; đến 31/12/2020 hiện còn vay: 277.114.879.476 VND và 14.519.375,7 USD (tương đương: 337.067.306.876 VND); lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93733/HĐTD ngày 30/11/2020, đến 31/12/2020 hiện còn vay 161.830.278.243 VND ; lãi suất cho vay được áp dụng theo biểu lãi suất theo chính sách của Ngân hàng từng thời kỳ.

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP.HCM - Hợp đồng cấp tín dụng số 27457.20.101.679679.TD ngày 24/06/2020, đến 31/12/2020 hiện còn vay 242.512.015.684 VND; lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản tín theo hình thức cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Sài Gòn - Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2020-HDCVHM-NHCT946-CASUMINA ngày 19/02/2020, đến ngày 31/12/2020 hiện còn vay 343.455.949.666 VND; lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định vào Ngày giải ngân và được điều chỉnh vào ngày hai mươi lăm (25) của tháng cuối cùng của Thời hạn điều chỉnh Lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là Ngày làm việc ("Ngày xác định lãi suất")

- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)

10.578

10.578

4.291.120.064

32.606.447.088

28.315.337.602

28.315.337.602



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
27. Vay dài hạn	345.328.605.172	345.328.605.172	83.730.924.294	142.181.280.828	403.852.577.966	403.852.577.966
- <u>Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)</u>	<u>111.216.000.000</u>	<u>111.216.000.000</u>	<u>8.227.163.234</u>	<u>79.850.163.234</u>	<u>182.889.000.000</u>	<u>182.889.000.000</u>
+ Số đã vay			7.974.163.234			
+ Số đã trả ngân hàng:				79.850.163.234		
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:				50.000.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			253.000.000			
<u>Trong đó:</u>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; đến 31/12/2020, hiện còn vay: 55.500.000.000 VND và 2,400,000 USD (tương đương: 55.716.000.000 VND).Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng; bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mối thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm						
- <u>Vay vốn CBCNV (TK 341127)</u>	<u>56.053.797.848</u>	<u>56.053.797.848</u>	<u>28.319.878.764</u>	<u>23.324.330.916</u>	<u>51.058.250.000</u>	<u>51.058.250.000</u>
- <u>Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)</u>	<u>96.580.730.630</u>	<u>96.580.730.630</u>	<u>1.303.980.770</u>	<u>19.994.157.880</u>	<u>115.294.524.000</u>	<u>115.294.524.000</u>
+ Số đã vay ngân hàng:						
+ Số đã trả ngân hàng:				18.770.142.340		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ :			15.777.160	39.393.420		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			1.303.980.770	1.224.015.540		
<u>Trong đó:</u>						
- Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH; đến 31/12/2019 hiện còn vay: 9.743.934.956 VND và 2.555.322 USD (tương đương: 59.321.800.230 VND); lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xi nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DAĐT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; đến 31/12/2020 hiện còn vay: 27.514.995.444 VND; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.						
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	81.478.076.694	81.478.076.694	45.879.901.526	19.012.628.798	54.610.803.966	54.610.803.966
Cộng (24) + (27)	2.019.876.364.296	2.019.876.364.296	3.661.607.616.679	3.744.600.921.756	2.102.943.285.633	2.102.943.285.633

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2020			Năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	49.824.061.637	7.065.738.169	42.758.323.468	44.990.624.428	9.223.777.006	35.766.847.422
- HĐ 2016-00056-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			436.052.168	12.231.972	423.820.196
- HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	429.326.321	3.464.739	425.861.582	5.814.912.797	278.712.218	5.536.200.579
- HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	727.908.726	13.612.193	714.296.533	1.837.911.365	123.599.657	1.714.311.708
- HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	1.376.538.529	206.412.517	1.170.126.012	4.484.511.579	748.840.227	3.735.671.352
- HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	4.113.820.219	378.148.867	3.735.671.352	3.599.550.540	676.453.176	2.923.097.364
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	3.309.226.073	386.128.709	2.923.097.364	8.774.998.312	2.297.308.828	6.477.689.484
- HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	8.086.288.116	1.608.598.632	6.477.689.484	3.037.785.765	659.387.535	2.378.398.230



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Thời hạn	Năm 2020			Năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	2.634.458.822	439.014.302	2.195.444.520	3.367.735.793	778.157.193	2.589.578.600
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	2.673.133.068	481.580.924	2.191.552.144	12.093.040.139	3.428.297.843	8.664.742.296
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	11.448.131.709	2.783.389.413	8.664.742.296	1.544.125.970	220.788.357	1.323.337.613
- HĐ 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	15.025.230.054	765387873	14.259.842.181			

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	13.336.789.092	13.336.789.092	34.528.715.721	34.528.715.721
- Công ty TNHH Đức Việt	30.885.252.774	30.885.252.774		
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	14.400.960.934	14.400.960.934	26.304.690.715	26.304.690.715
- Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	2.490.806.332	2.490.806.332	10.059.711.274	10.059.711.274
- Phải trả các đối tượng khác	177.930.016.821	177.930.016.821	200.180.253.992	200.180.253.992
Cộng	239.043.825.953	239.043.825.953	261.013.660.428	261.013.660.428

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	1.006.679.267	1.006.679.267	2.029.272.499	2.029.272.499

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.470.637.773	2.470.637.773
- TIRECO, INC		4.842.675.521
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	985.289.966	2.066.285.900
- Gupta Tyres Private Ltd	511.527.252	2.441.380.530
- HELIOS TIRE DISTRIBUTION INC.	5.840.394.040	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.334.108.696	9.087.531.657
Cộng	23.141.957.727	20.908.511.381

(8);
(9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

20. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		300.702.151.447	300.539.831.329	162.320.118
+ Phát sinh thuế đầu ra		300.702.151.447		
+ Đã khấu trừ			300.539.831.329	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	116.256.929.187	116.256.929.187	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	7.552.885.380	22.912.789.226	24.809.849.812	5.655.824.794
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	3.609.445.328	3.781.571.757	4.095.959.695	3.295.057.390
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	-	0	-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	108.956.148	2.000.000	5.000.000	105.956.148
Cộng	11.271.286.856	443.655.441.617	445.707.570.023	9.219.158.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
<u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	<u>57.110.078.811</u>	<u>369.978.102.931</u>	<u>350.157.391.003</u>	<u>76.930.790.739</u>
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			300.539.831.329	
+ Điều chỉnh			5.656.422.174	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		369.978.102.931		
+ Hoàn thuế			43.961.137.500	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(1.284.929.432)	68.784.301.333	70.097.461.268	28.230.503
+ Phát sinh thuế đầu ra		68.784.301.333		
+ Đã nộp thuế			17.923.854.552	
+ Đã khấu trừ			52.173.606.716	
Cộng:	<u>55.825.149.379</u>	<u>438.762.404.264</u>	<u>420.254.852.271</u>	<u>76.959.021.242</u>



Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế xuất nhập khẩu	248.949.304	3.935.614.130	4.193.718.290	507.053.464
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	51.078.012	175.080.002	204.594.749	80.592.759
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	38.000.842	15.117.972.662	15.117.972.662	38.000.842
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000			72.400.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.889.857	1.457.918.177	1.460.900.809	13.872.489
Cộng	<u>370.240.003</u>	<u>20.686.584.971</u>	<u>20.977.186.510</u>	<u>711.919.554</u>

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM	63.114.033.798
- Xí nghiệp Đồng Nai	3.308.272.328	3.424.665.546
- Xí nghiệp Hóc Môn	4.797.079.918	2.051.054.346
- Xí nghiệp Bình Lợi	1.349.380.160	1.224.776.560
- Xí nghiệp Bình Dương	2.331.571.507	2.087.710.311
- Xí nghiệp Lốp Radial	7.713.405.119	6.555.889.570
Cộng	<u>82.613.742.830</u>	<u>60.196.728.287</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>95.739.435.829</u>	<u>54.187.236.069</u>
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	109.501.224	143.468.408
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	6.000.000.000	5.000.000.000
+ Chi phí trích trước	190.609.311	
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	7.800.000.000	4.500.000.000
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	25.328.726.964	35.829.785.885
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	274.418.837	340.061.566
+ Chi phí gia công găng		
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	0	3.200.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	1.099.811.582	367.091.100
+ Chi phí hội nghị khách hàng	1.500.000.000	998.880.000
+ Chi phí quảng cáo	3.965.305.580	
+ Tiền thuê đất, thuê đất		
+ Chi phí thuê kho		
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	580.968.965	723.309.201
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radial		120.717.912
+ Lãi vay	1.516.253.979	2.963.921.997
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên (XD-XM)	46.737.840.386	
+ Chi phí công nghệ thông tin	635.999.001	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>128.101.855</u>	<u>187.572.633</u>
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn		65.000.000
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	128.101.855	122.572.633
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>898.960.126</u>	<u>700.184.827</u>
+ Trích trước tiền điện, nước	331.686.299	165.906.876
+ Chiết khấu thường xuyên	3.002.521	2.916.102
+ Chiết khấu thanh toán	4.155.351	3.952.894
+ Tiền cơm ca	308.488.000	297.516.000
+ Bồi dưỡng độc hại	200.582.500	189.547.500
+ Chi phí giao hàng	20.545.455	20.545.455
+ Các khoản khác	30.500.000	19.800.000
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>254.771.200</u>	<u>227.087.200</u>
+ Trích trước tiền nước	60.480.000	34.935.000
+ Trích trước chi phí đào tạo	14.000.000	
+ Trích trước chi phí bốc xếp	38.003.200	58.391.700
+ Trích trước chi phí cơm ca	94.718.000	86.893.000
+ Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	47.570.000	46.867.500
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.799.267.041</u>	<u>1.810.904.036</u>
+ Trích trước tiền nước	17.602.200	21.312.000
+ Chi phí cơm ca	120.000.000	120.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	94.000.000	84.000.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	690.199.841	670.000.986
+ Trích trước tiền thuê đất	576.000.000	384.000.000
+ Chi phí vận chuyển lớp	33.090.000	
+ Chi phí vận chuyển mặt lớp	268.375.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn		531.591.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

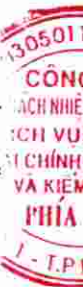
Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp Lớp Radial	2.571.937.912	3.452.745.267
+ Trích trước tiền nước	90.417.600	77.388.000
+ Trích trước tiền điện	374.730.803	
+ Chi phí sửa chữa lớn	83.445.000	1.819.863.850
+ Chi phí com ca	544.934.000	707.954.000
+ Chi phí độc hại	273.583.360	367.712.500
+ Hơi bão hòa		68.364.000
+ Trích trước chi phí vận chuyển	996.899.500	229.905.000
+ Trích trước chi phí chuyên gia lớp toàn thép		113.660.000
+ Trích trước chi phí khác		23.934.000
+ Trích trước chi phí cung ứng lao động	207.927.649	43.963.917
Cộng:	<u>101.392.473.963</u>	<u>60.565.730.032</u>
(23); (26) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
23. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Phải trả khác (TK 13881)	1.159.245.935	3.321.856
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.758.746.123	1.517.575.850
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.348.153.969	1.314.652.405
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	878.616.160	0
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	70.098.631	0
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	43.758.666	1.218.718
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.533.269.630	2.533.269.630
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	39.930.999.389	38.924.807.114
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Cty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
Cộng:	<u>47.897.724.369</u>	<u>44.469.681.439</u>
26. Phải trả dài hạn khác:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	12.573.239.000	13.573.239.000
+ Văn phòng TP.HCM		
Trong đó:		
- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Nam Dung	1.500.000.000	1.500.000.000
- Hộ kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	2.350.822.500	2.350.822.500
Cộng:	<u>12.573.239.000</u>	<u>13.573.239.000</u>
25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
	Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	2.044.473.226	136.125.356
	Cộng	2.044.473.226	6.302.326.707
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)			
17.		Số cuối năm	Số đầu năm
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	204.521.047	172.290.786
a)	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	861.453.928	
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	204.521.047	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 1 + ... + 9
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000						17.532.695.139	(12.050.000)	135.862.208.636	1.189.647.523.775
- Tăng trong năm							52.449.748.376			52.449.748.376
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							52.449.748.376			52.449.748.376
- Giảm trong năm							(2.468.904.910)		1.316.058.283	(1.152.846.627)
Trong đó:										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
+ Trích quỹ khen thưởng							(758.029.142)			(758.029.142)
+ Trích quỹ phúc lợi							(394.817.485)			(394.817.485)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(1.316.058.283)		1.316.058.283	
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000						67.513.538.605	(12.050.000)	137.178.266.919	1.240.944.425.524
- Tăng trong năm							90.660.781.927			90.660.781.927
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							90.660.781.927			90.660.781.927
- Giảm trong năm							(61.403.585.708)		5.244.974.838	(56.158.610.870)
Trong đó:										
+ Trích quỹ khen thưởng							(2.772.487.419)			(2.772.487.419)
+ Trích quỹ phúc lợi							(1.573.492.451)			(1.573.492.451)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(5.244.974.838)		5.244.974.838	
+ Chia cổ tức 2019 bằng tiền							(51.812.631.000)			(51.812.631.000)
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000						96.770.734.824	(12.050.000)	142.423.241.757	1.275.446.596.581



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	100%	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$3.506.462,34	\$824.713,56
- Ngoại tệ EUR	€ 98,54	€ 12.695,09
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 Cty Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 Cty Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 Cty TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 Cty CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 Cty CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.794.040.363.673</u>	<u>4.357.971.345.385</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	4.781.549.926.238	4.349.904.247.089
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	3.064.945.835	5.053.506.761
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	438.016.391.509	268.613.240.702
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	1.939.723.109.901	1.726.520.211.668
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1.715.630.791	2.006.176.790
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.399.029.848.202	2.347.711.111.168
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	10.849.791.165	7.446.329.839
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.640.646.270	620.768.457
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>777.626.687</u>	<u>358.660.574</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	3.189.927	31.102.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	774.436.760	327.558.574
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>4.483.742.000</u>	<u>4.702.596.870</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	491.280.000	756.639.000
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	3.992.462.000	3.945.957.870
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>167.643.592</u>	<u>229.461.571</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	9.143.592	56.691.571
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	158.500.000	172.770.000
	Cộng	<u>4.799.469.375.952</u>	<u>4.363.262.064.400</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>107.388.567.169</u>	<u>98.018.489.932</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	104.772.152.954	89.650.189.166
	+ Hàng bán bị trả lại	2.616.414.215	8.368.300.766
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>0</u>	<u>8.590.900</u>
	+ Hàng bán bị trả lại		8.590.900
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>46.555.406</u>	<u>42.608.880</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	46.555.406	42.608.880
	Cộng	<u>107.435.122.575</u>	<u>98.069.689.712</u>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>3.952.830.399.242</u>	<u>3.681.356.494.357</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.943.718.339.086	3.670.732.456.495
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.112.060.156	10.624.037.862
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>958.970.041</u>	<u>2.779.532.165</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	463.366.082	306.779.223
	- Giá vốn hàng bán khác	495.603.959	2.472.752.942
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.490.787.529</u>	<u>3.367.701.834</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.495.174.272	3.383.566.875
	- Giá vốn hàng bán khác	(4.386.743)	(15.865.041)
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>370.916.981</u>	<u>983.113.630</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.800.316	582.460.040
	- Giá vốn hàng bán khác	48.116.665	400.653.590
	Cộng	<u>3.957.651.073.793</u>	<u>3.688.486.841.986</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
4.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>14.139.702.865</u>	<u>14.704.919.223</u>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.533.862.066	7.599.134.632
	- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	7.605.840.799	7.105.784.591
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>2.060.142</u>	<u>2.414.783</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>1.164.741</u>	<u>1.252.970</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>439.329</u>	<u>614.279</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>1.226.054</u>	<u>1.041.151</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>2.018.107</u>	<u>2.020.137</u>
	- Lãi tiền gửi		
	Cộng	<u>14.146.611.238</u>	<u>14.712.262.543</u>
5.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>150.066.919.457</u>	<u>144.926.320.316</u>
	- Lãi tiền vay	124.787.889.985	126.474.706.431
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.242.675.528	14.951.789.835
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.036.353.944	3.499.824.050
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>55.300.292</u>	<u>54.499.334</u>
	- Chiết khấu thanh toán		
	Cộng	<u>150.122.219.749</u>	<u>144.980.819.650</u>
(6); (7).	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2020	Năm 2019
6.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>236.081.442.537</u>	<u>224.272.303.740</u>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí xuất khẩu	96.171.458.179	80.824.111.748
	+ CP vận chuyển	46.022.741.311	45.946.729.064
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	93.887.243.047	97.501.462.928
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>257.430.415.987</u>	<u>162.474.517.655</u>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	140.587.420.233	115.642.453.275
	- Các khoản chi phí QLDN khác	116.842.995.754	46.832.064.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND			
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>8.655.834.102</u>	<u>4.463.281.341</u>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.022.727.273	
	- Bán phế liệu	4.435.585.798	8.170.321.426
	- Bán phế phẩm tại XN Bình Dương	255.885.500	75.250.545
	- Thu tiền điện tiêu thụ của Cty Hoàng Minh tại XNBL		9.168.052
	- Chênh lệch tỷ giá và chi phí khấu hao năm 2016, 2017, 2018 của những tài sản điều chỉnh theo Thông báo của Kiểm toán nhà nước số 895/TB-KTNN, ngày 7/11/19		613.686.750
	- PTI PMH tt bồi thường BH HS 0000207/BT/0240-PHH/HH.NOI/2019	1.263.073.099	
	- Thu tiền phạt chậm thanh toán	368414999	
	- Thu lại phí làm đường tại XN Radial theo BB thỏa thuận ngày 18/03/2020 của Cty Lâm Sản & XNK Tổng Hợp BD	909.090.909	
	- Khác	401.056.524	
		<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>446.893.624</u>	<u>419.146.293</u>
	- Bán phế liệu	446.893.624	419.146.293
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>0</u>	<u>421.721.195</u>
	- Bán phế liệu		421.721.195
	Cộng	<u>9.102.727.726</u>	<u>9.709.294.261</u>
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2020	Năm 2019
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>457.099.383</u>	<u>3.837.262.991</u>
	- Bù trừ giá vốn lớp rơ móc - XN Radial		108.000.000
	- Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các loại	156.000.000	3.243.768.648
	- XNRD bù trừ chi phí xử phạt vi phạm hành chính T12/2020	40.000.000	
	- Cty TNHH MTV Thái Vươn Toàn - hoàn lại số tiền phạt chậm thanh toán T04-2020 do có đơn gia hạn	121.305.527	
	- Chi phí đền bù theo biên bản thỏa nhận mức đền bù của Công ty bảo vệ	56.152.938	
	- Thanh toán phí lưu cont, nâng hạ, cước VC từ cảng về XNBL HD: 7275	52.481.818	
	- Khác	31.159.100	485.494.343
	Cộng	<u>457.099.383</u>	<u>3.837.262.991</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm 2020	Năm 2019
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	113.541.340.892	
10.2	<u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	0	
10.3	<u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	1.022.605.237	
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2020	1.022.605.237	
10.4	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	114.563.946.129	
10.5	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>	22.912.789.226	14.040.846.228
	Cộng	22.912.789.226	14.040.846.228
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		Năm 2020	Năm 2019
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2019	(204.521.047)	(172.290.786)
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2020	(1.022.605.237)	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2019	172.290.786	(756.118.348)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(32.230.261)	(928.409.134)
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2020	Năm 2019
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	464 (*)
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.660.781.927	
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4)/ 103.625.262)	875	464

(*) Hội tổ chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2020	Năm 2019
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.591.860.945	2.689.358.329.555
	- Chi phí nhân công	340.889.023.236	297.142.055.610
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	210.190.233.041	199.162.039.521
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.296.606.176	195.106.066.549
	- Chi phí khác bằng tiền	543.327.562.151	373.107.355.345
	Cộng	4.074.295.285.549	3.753.875.846.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 67.541.998.481 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 3.658.116.689.262 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 3.743.376.906.216 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
 - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
 - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.006.679.267
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (8 người)			4.132.900.673
		- Lương năm 2020	3.000.261.692
		- Phụ cấp, thưởng năm 2020	59.126.000
		- Thưởng năm 2019 chi trong năm 2020	770.512.981
		- Thù lao năm 2020	303.000.000

- + Ông Lê Ngọc Quang, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, được bổ nhiệm ngày 26/06/2020.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu
- + Ông Nguyễn Ngọc Phương, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 6.940 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

b. Tại ngày 31/12/2020, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	800.000.000
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	800.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Bà Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	90.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Đồng Nai		Xí nghiệp Hóc Môn		Xí nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần	4.686.651.796.504	4.259.952.855.453	777.626.687	350.069.674	4.437.186.594	4.659.987.990	167.643.592	229.461.571	4.692.034.253.377	4.265.192.374.688
Giá vốn	3.952.830.399.242	3.681.356.494.357	958.970.041	2.779.532.165	3.490.787.529	3.367.701.834	370.917.081	983.113.730	3.957.651.073.793	3.688.486.841.986
Lợi nhuận gộp	733.821.397.262	578.596.361.096	(181.343.354)	(2.429.462.491)	946.399.065	1.292.286.156	(203.273.489)	(753.652.159)	734.383.179.584	576.705.532.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2020	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	239.043.825.953		
Người mua trả tiền trước	23.141.957.727		
Vay và nợ	1.674.547.759.124	345.328.605.172	
Phải trả người lao động	82.613.742.830		
Chi phí phải trả	101.392.473.963		
Các khoản phải trả phải nộp khác	60.470.963.369		
Cộng	2.181.210.722.966	345.328.605.172	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

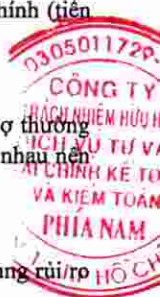
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2019, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2020, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phút